

### Chương 3 (第3章)

#### **NƠI CƯ TRÚ SAU HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI KINH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH NÓ** (紅河デルタにおけるキン族の婚姻後の居住とその確定方法)

**Phạm Văn Bích (ファム・ヴァン・ビック)<sup>1</sup>**

#### **TÓM TẮT (要旨) :**

Bài này suy nghĩ về chủ đề nơi cư trú sau hôn nhân của cặp vợ chồng trẻ ở đồng bằng sông Hồng. Dựa trên cơ sở xem xét lại nguồn tài liệu thứ cấp một cách kỹ lưỡng, bài viết kết luận rằng mô hình cư trú ở nhà chồng sau khi kết hôn chiếm đa số, nhưng “ngay hôn nhân ở nhà chồng cũng không chỉ tồn tại ở nguyên dạng thuần túy, mà còn hai biến thể nữa: theo thời gian và theo không gian.” Và tác giả bài viết cũng bàn thêm về ảnh hưởng của Khổng giáo đối với hôn nhân ở nhà chồng tại Việt Nam.

本章では、紅河デルタにおける婚姻後の若い夫婦の居住について考察する。著者は、調査票における設問文章の検討をも含めた先行研究の精査に基づき、ベトナムの紅河デルタ地域においては、婚姻後夫方に居住する若い夫婦が多数を占めると結論付ける。そしてそこには時間や空間にしたがって様々なヴァリエーションが存在することもあわせて指摘する。また、しばしば論じられる夫方居住に対する儒教の影響についても考察を加える。

#### **NHỮNG TỪ KHÓA (キーワード) :**

Hôn nhân (結婚), Loại hình cư trú sau hôn nhân (婚姻後の居住形態), Cặp vợ chồng trẻ (若い夫婦), Đồng bằng sông Hồng (紅河デルタ地域), Dân tộc Kinh (キン族), Khổng giáo (儒教)

---

<sup>1</sup> Phó giáo sư, Tiến sĩ. Viện Xã hội học. Giá trị của luận án này thuộc vào khả năng, sự nỗ lực và đầu tư của Ông Phạm Văn Bích (Teramoto Minoru).

Nơi cư trú sau hôn nhân của cặp vợ chồng trẻ là một chủ đề nghiên cứu quan trọng và lý thú. Sau khi cưới, họ cần sống ở đâu đó. Quyết định về nơi ở của cặp vợ chồng chịu sự chi phối của phong tục hay những suy tính về kinh tế, chính trị và văn hóa của một xã hội nào đó. Cho tới nay, thành tựu nghiên cứu nhân học (Barfield, 1997:408) và xã hội học (Goode, 1982:95) đã tổng kết rằng loài người có 3 loại hình cư trú cơ bản: ở nhà chồng (patrilocality), ở nhà vợ (matrilocality) và ở nơi mới (neolocality). Những quy tắc về nơi cư trú có tác động mạnh mẽ đến cơ cấu gia đình theo nhiều nghĩa.

*Thứ nhất*, chúng cho phép vợ chồng thường xuyên tiếp xúc với nhau, khác với loại hình gọi là hôn nhân đến thăm nhau (visiting marriage). *Thứ hai*, chúng quyết định ai có liên hệ với ai sau khi cưới. Ví dụ nếu một nam giới chuyển đến sống với vợ và họ hàng của chị, anh ta dễ thường tiếp xúc với những nhân vật có thể lực bên vợ; còn nếu người phụ nữ về sống bên chồng, chị sẽ một mình giữa họ hàng nhà chồng. *Thứ ba*, các quy tắc về nơi cư trú tác động đến việc một trong hai bên gia đình sẽ mất đi một nhân lực lao động, và do đó dẫn đến tục thách cưới hoặc đòi của hồi môn v.v. *Thứ tư*, có những khác biệt đáng kể trong việc nuôi dạy con cái giữa các loại hình gia đình khác nhau theo nơi cư trú. Dù là ở nhà chồng hay nhà vợ thì cặp vợ chồng trẻ thường sống cùng những đơn vị lớn hơn gia đình hạt nhân. Sự ở chung với họ hàng một bên thường khuyến khích những người ngoài cha mẹ tham gia vào việc chăm sóc và dạy dỗ trẻ em, mặc dù cha mẹ chúng là người chịu trách nhiệm chính. *Cuối cùng*, trong trường hợp người Kinh Việt Nam, một số nhà nghiên cứu coi nơi cư trú sau hôn nhân là tiêu chuẩn để xem liệu gia đình có chịu ảnh hưởng Khổng giáo hay không (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996:238).

Vì vậy xác định đúng nơi cư trú sau hôn nhân của gia đình giúp ta có cơ sở để xem xét những chủ đề trên. Bài viết này cố gắng điếm qua những cách xác định nơi cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng mà giới nghiên cứu về Việt Nam (cả trong nước lẫn quốc tế) đã sử dụng, và phân tích những ưu thế cũng như bất lợi của từng cách, nhằm góp phần nhận diện chính xác mô hình cư trú này<sup>2</sup>.

---

<sup>2</sup> Bài viết này chỉ đề cập đến tình hình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, chứ không phải đô thị. Tình hình ở đô thị thì có khác với nông thôn, và cần một bài khác, không thuộc phạm vi bài này.

## 1. QUAN SÁT THÔNG THƯỜNG

Dựa trên những quan sát của mình, các học giả Phan Kế Bính (1915/1992:56) và Đào Duy Anh (1938/1992:210-212) đã nhận thấy mô hình rất phổ biến là sau khi kết hôn, cô dâu rời nhà mình về ở cùng gia đình chồng. Mô hình này gọi là ở nhà chồng. Chính vì thế “rước dâu”, “đón dâu” là một nghi thức trang trọng trong lễ cưới, nói lên hướng đi của đám rước, và phần nào cho thấy nơi cư trú của cô dâu chú rể sau đó.

## 2. DỰA TRÊN CỨ LIỆU LỊCH SỬ

Bằng cách căn cứ trên các dữ liệu lịch sử, Yu Insun (1990:93) cho thấy mô hình này thịnh hành ít nhất từ các thế kỷ XVII-XVIII. Nếu đúng như vậy thì sự phổ biến của nó ở đầu thế kỷ XX mà Phan Kế Bính và Đào Duy Anh nêu ra là sự tiếp nối của tập quán đó.

Điều này tương tự như đã trở thành hiển nhiên đối với nhiều người Việt Nam. Tuy nhiên, hai cách xác định mô hình cư trú sau hôn nhân nói trên có một điểm yếu là không dựa trên dữ liệu định lượng, nghĩa là chúng không nêu những con số hay tỉ lệ phần trăm để cho thấy bao nhiêu cặp vợ chồng trẻ theo mô hình này, và không nói lên được chính xác mức độ phổ biến của nó. Chính vì thế vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, một số nhà nghiên cứu nước ngoài tỏ ý nghi ngờ sự tồn tại của mô hình, và đã tiến hành những cuộc điều tra xã hội học (survey) hoặc sử dụng dữ liệu định lượng sẵn có để xác định nơi cư trú sau hôn nhân, và bác bỏ mô hình ấy.

## 3. HỎI VỀ THỜI THƠ ẤU CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI ĐỂ XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ SAU HÔN NHÂN

Dựa trên dữ liệu định lượng của họ, Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã khẳng định rằng ở một làng thuộc đồng bằng sông Hồng, chỉ 14% những người được hỏi đã sống với họ hàng bên bố (tức bên nội); 80% không sống với họ hàng bên bố hoặc mẹ. Theo hai nhà nghiên cứu họ, điều đó có nghĩa là đa số các gia đình không theo loại hình hôn nhân ở nhà chồng (Hirschman và Vũ Mạnh Lợi, 1994:21). Với mẫu nghiên cứu (tức số người được hỏi –sample) khá lớn (921 cá nhân), đây là một sự bác bỏ không những

nhận thức thông thường, mà cả kết quả nghiên cứu của Phan Kế Bính, Đào Duy Anh và Yu Insun đã dẫn ở trên. Đáng chú ý là hai học giả này đã đặt câu hỏi cho tất cả những người từ 15 đến 65 tuổi trong mẫu nghiên cứu hai câu hỏi đóng (closed question) với các lời đáp cho sẵn (fixed answer). Câu thứ nhất như sau:

“Khi còn bé ông (bà) có sống cùng làng hoặc gần gia đình bố đẻ hoặc gia đình mẹ đẻ không?”. Bốn câu trả lời cho sẵn là:

- (1) Có, gần gia đình mẹ đẻ
- (2) Có, gần gia đình bố đẻ
- (3) Có, gần cả hai
- (4) Không cùng làng hoặc sống gần gia đình bố hoặc mẹ đẻ.

Còn câu hỏi thứ hai là: “Khi còn nhỏ, anh (chị) có sống với ông (bà) hoặc bà con họ hàng không?”.

Lời đáp cho sẵn bao gồm bốn phương án sau:

- (1) Ông bà ngoại hoặc gia đình
- (2) Ông bà nội hoặc gia đình
- (3) Với gia đình cả bên nội và bên ngoại
- (4) Không sống với bà con họ hàng (mặc dù họ có đến thăm) (Hirschman và Vũ Mạnh Lợi, 1994:19-20; Hirschman & Vu Manh Loi, 1996:238)<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, như tôi đã có dịp phân tích (Mai Huy Bích, 1999; Mai Huy Bích, 2000), cách hỏi về thời thơ ấu của người trả lời như trên có những thiếu sót và điểm yếu như sau:

---

<sup>3</sup> Bài viết của hai tác giả này có hai phiên bản: một bằng tiếng Anh, và một tiếng Việt. Phiên bản tiếng Việt xuất hiện sớm hơn - năm 1994, còn tiếng Anh – năm 1996. Tôi trích dẫn chủ yếu từ tiếng Anh, nhưng ở đoạn này tôi trích theo tiếng Việt vì đó là lời của câu hỏi in trong bảng hỏi đã sử dụng khi hỏi người dân ở các địa phương Việt Nam.

*Thứ nhất*, các nhà nghiên cứu không trực tiếp hỏi những người đã và đang kết hôn về nơi ở của họ sau khi cưới. Đặt câu hỏi cho những người ấy là cách tốt nhất để biết hôn nhân có phải là ở nhà chồng hay không. Lẽ ra nên làm như vậy thì các tác giả nghiên cứu lại đặt câu hỏi cho mọi người, cả đã và đang kết hôn lẫn chưa bao giờ lấy vợ lấy chồng, về sự chung sống có thể có của ông bà nội (ngoại) của họ dưới cùng một mái nhà hay cùng một làng. Đối với nhiều người được hỏi, nhất là những người già, không thể đảm bảo rằng không có sai sót về trí nhớ, đặc biệt do phải nhớ lại những gì không trực tiếp liên quan đến họ. Càng không thể đảm bảo tránh được thiếu sót về khả năng và trình độ nhận thức, nếu cha mẹ những người được hỏi từng chung sống nhưng rồi tách khỏi nhà ông bà nội trước khi người trả lời ra đời, hoặc trước khi họ đủ phát triển trí tuệ để nhận biết về sự chung sống. Nếu được hỏi về nơi ở của bản thân sau khi cưới, chắc hẳn người ta sẽ biết và nhớ tốt hơn là hỏi về ông bà nội (ngoại) hỏi người ta còn nhỏ. Nói cách khác, để xác định mô hình cư trú sau hôn nhân, việc đặt câu hỏi về sự chung sống hay không của ông bà nội (ngoại) là vòng vo, loanh quanh; và gặp cả những người chưa kết hôn để hỏi là nhầm đối tượng (Mai Huy Bích, 2000).

*Thứ hai*, câu hỏi đặt chung chung và dễ gây nhiều cách hiểu khác nhau. Rõ ràng hai câu hỏi quá mơ hồ, không xác định về mặt thời gian. Tuy các tác giả khoanh lại đến trước 15 tuổi (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996:238), nhưng cụm từ “khi còn bé (nhỏ)” chỉ một khoảng thời gian có thể là 1, 2, 3 cho tới khi 14 tuổi, nghĩa là một khoảng thời gian gần như vô định trong đó bao nhiêu biến đổi có thể xảy ra mà câu hỏi đặt như thế không nắm bắt được, nên dễ dẫn đến thông tin sai lệch. Ví dụ một người được hỏi có thể sống cùng nhà với ông bà nội trong một khoảng thời gian nhất định, nhưng đến một thời điểm nào đó (chẳng hạn năm anh ta 5 tuổi), bố mẹ anh ta tách hộ ở riêng. Gặp câu hỏi đặt như trên, anh ta có thể hiểu (hoặc chỉ nhớ) “khi còn nhỏ” là thời khoảng bố mẹ anh ta đã tách hộ, và trả lời “Không”. Một người khác lại có thể hiểu, nhớ và trả lời “Có” dù chỉ ta ở hoàn cảnh tương tự. Như vậy, người ta thu được thông tin không đáng tin cậy. Bài học sơ đẳng về đặt câu hỏi – cụ thể là câu hỏi phải hết sức xác định về đối tượng (ai, cái gì), về thời gian và không gian v.v. nhằm tạo ra cách hiểu thống nhất ở mọi người được hỏi – đã bị lãng quên ở đây. Giống như vậy, cụm từ “gia đình bỏ đẽ (mẹ đẽ)” cũng rất mơ hồ, hàm chỉ nhiều người khác nhau, dễ gây nhiều cách hiểu không thống nhất với nhau, và không trực tiếp đề cập đến nơi cư trú sau hôn nhân.

Điều *quan trọng nhất* là khi gặp hai câu hỏi đóng với những phương án trả lời cho sẵn mang tính chất loại trừ lẫn nhau (mutually exclusive) như trên, ngay dù đã đủ phát triển nhận thức để biết những thay đổi nơi ở và có trí nhớ tốt, người được hỏi chỉ có quyền chọn một trong bốn phương án cho từng câu hỏi (hoặc “Có” hoặc “Không”). Các nhà nghiên cứu thiết kế những câu hỏi này đã không chừa chỗ cho phương án trả lời cả “Có” lẫn “Không” (ví dụ: “trước thì Có, nhưng sau thì Không”). Với logic này, nếu ai trả lời cả “Có” lẫn “Không” sẽ bị coi là không hợp lệ - theo nguyên tắc của loại câu hỏi đóng nói trên (Babbie, 1995:142). Nhưng thực ra ta hoàn toàn có quyền trả lời như vậy, vì rất có thể một người nào đấy sống cùng ông bà nội trong một thời khoảng nhất định, rồi sau đó bố mẹ của anh (chị) ta chuyển ra ở riêng, tách khỏi gia đình ông bà nội. Họ hoàn toàn chính xác khi trả lời cả “Có” lẫn “Không” cho hai câu hỏi trên, nhưng các nhà nghiên cứu đã không thiết kế phương án trả lời này cho họ. Điều đó nghĩa là Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã không tính tới sự thay đổi chỗ ở trong khoảng thời gian người trả lời “còn bé”. Nguyên nhân sâu xa khiến họ làm như vậy là họ đặt toàn bộ tư duy của mình trên nền tảng một giả định không nói ra (tức là họ xuất phát từ một tiên đề ngầm định – hidden assumption) rằng nơi cư trú của mỗi gia đình được giải quyết chỉ một lần là xong mãi mãi; không có sự thay đổi chỗ ở.

#### 4. SỬ DỤNG DỮ LIỆU ĐIỀU TRA MỨC SỐNG

Một nhà nghiên cứu khác (D. Belanger) sử dụng dữ liệu cuộc điều tra toàn quốc về mức sống do Ngân hàng thế giới tiến hành năm 1992-1993 cũng khẳng định tương tự như Hirschman và Vũ Mạnh Lợi. Theo tác giả này, ở miền Bắc, “hầu hết các cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân bằng cách lập một hộ gia đình hạt nhân ngay lập tức” (Belanger, 2000:181); “chung sống với bố mẹ chồng sau khi cưới không phải một thực tế phổ biến ở miền Bắc” (Belanger, 2000:185); và “chỉ người con nào sống với bố mẹ mình cho đến khi các cụ mất mới cùng cư trú với họ sau khi cưới” (Belanger, 2000:183).

Đây quả là một nỗ lực mới nữa nhằm bác bỏ tri thức hiện có. Tác giả Belanger cho thấy bà đã dựa vào kết quả trả lời cho một vài câu trong bảng hỏi của cuộc điều tra mức sống như: “Bố/mẹ của ông (bà) còn sống không?”, “Bố/mẹ/vợ (chồng) ông (bà) có đang sống trong hộ này không?” (Belanger, 2000:174). Rất đáng tiếc trong bảng hỏi không có bất cứ câu hỏi nào về nơi ở của các cặp vợ chồng trẻ sau khi cưới. Trong một cuộc điều tra mức sống, người ta thường chỉ hỏi một hộ có bao nhiêu người vào thời điểm điều tra, ai là chủ hộ, và quan hệ của các thành viên khác với chủ hộ là gì v.v., chứ ít hỏi về nơi ở của cặp

vợ chồng mới sau khi cưới. Như vậy có thể nói dữ liệu cuộc điều tra mức sống không hoàn toàn thích hợp để nhận diện mô hình cư trú sau hôn nhân và lịch sử hình thành hộ. Nói tóm lại, dữ liệu thứ cấp của một cuộc điều tra khác, với mục đích khác có thể không hợp ở đây. Giới lắm các dữ liệu đó có thể cho biết ít nhiều chỉ về những cặp vợ chồng vẫn đang sống với bố mẹ chồng vào thời điểm điều tra, chứ không phải về những cặp đã từng sống chung với bố mẹ chồng nhưng hiện đã ở riêng.

## **5. TRỰC TIẾP HỎI VỀ NƠI Ở CỦA CẶP VỢ CHỒNG TRẺ SAU KHI CƯỚI : Ở NHÀ CHỒNG**

Một trong những khảo sát sớm nhất về mô hình cư trú sau hôn nhân là của Nancy Wiegersma (1988:248). Khi bà hỏi nhiều phụ nữ nông thôn rằng họ sống ở đâu sau khi kết hôn, những phụ nữ này coi đó là một câu hỏi “lạ lùng, kỳ cục” và đáp: “Tất nhiên là chúng tôi sống với bố mẹ chồng chứ sống ở đâu khác?”. Chính đây là một trong những nghiên cứu mà Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã phê phán, vì hai tác giả trên cho rằng chỉ “với khối lượng thực nghiệm rất hạn chế” nhưng bà lại dựa trên những bằng chứng về “ấn tượng” để khái quát hóa (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996:231) (ý họ muốn nói là bà dùng mẫu nghiên cứu – sample – quá nhỏ và dựa vào ấn tượng thuần túy, chứ không phải bằng chứng khoa học). Tuy mẫu nghiên cứu có thể nhỏ, nhưng Wiegersma đã trực tiếp hỏi các phụ nữ có chồng về nơi ở sau khi cưới của họ - và đây là một ưu điểm rõ rệt so với cuộc điều tra của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi.

Một cuộc điều tra 206 phụ nữ có chồng tại hai xã thuộc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình trong đó có câu hỏi về nơi ở của họ sau khi cưới cho thấy 93,7% bắt đầu đời sống gia đình bằng cách ở cùng nhà với bố mẹ chồng, nghĩa là theo mô hình hôn nhân ở nhà chồng, và chỉ 6,3% lập hộ riêng ngay sau khi cưới (Vo Phuong Lan, 1994).

Một cuộc điều tra khác cho thấy trong số 1.200 phụ nữ có chồng ở 6 xã miền Bắc, hầu hết thích lập hộ riêng sau khi cưới, nhưng trong thực tế 73% sống chung với bố mẹ chồng, và chỉ 10% ở nhà riêng (Havanon et al., 1997).

Theo kết quả một cuộc điều tra khác nữa, hơn 80% số người được hỏi cả nam lẫn nữ từng sống với bố mẹ chồng sau khi kết hôn, và xu hướng này ổn định trong suốt nửa thế kỷ qua (Nguyễn Hữu Minh và

Hirschman, 2000). Điều lý thú là kết quả này hoàn toàn trái ngược với cuộc nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi không chỉ ở luận điểm chung (một bên nói đa số không có hôn nhân ở nhà chồng, bên kia nói có), mà còn ở chỗ cùng một dữ liệu định lượng (80%) được đưa ra để hậu thuẫn cho những luận điểm tương phản nhau.

Kết quả những cuộc nghiên cứu sau đây tiếp tục khẳng định mô hình cư trú ở nhà chồng sau khi kết hôn, không chỉ ở miền Bắc, mà cả những nơi khác trong nước. Cuộc điều tra về gia đình nông thôn ở 4 tỉnh thuộc cả ba miền đất nước cho thấy khoảng 80% người được hỏi, cả nam lẫn nữ, đã từng chung sống với bố mẹ chồng sau cưới. Chỉ riêng với những cặp kết hôn muộn, có ít nhất một người làm việc trong khu vực nhà nước, và vợ làm nghề phi nông nghiệp thì khả năng chung sống với bố mẹ chồng sau khi cưới mới giảm đi (Nguyễn Hữu Minh, 2011:73).

Như vậy, ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, không kể những người đã mất bố mẹ, và người rời khỏi quê quán đi sinh sống ở nơi xa bố mẹ, hoặc người có khả năng lập hộ riêng sau khi cưới (nhờ sự hỗ trợ của bố mẹ, anh em họ hàng hay nhờ năng lực bản thân) v.v., thì đa số các cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân tại nhà bố mẹ chồng. Dữ liệu hiện có thay đổi từ địa phương này sang địa phương khác, nhưng dao động từ 73% đến 93,7%.

## **6. MỘT BIẾN THỂ CẦN LƯU Ý CỦA HÔN NHÂN Ở NHÀ CHỒNG**

Nhưng điều cần nêu rõ tiếp theo là: trừ những cặp vợ chồng mà theo phong tục địa phương sẽ ở lại cùng nhà với bố mẹ chồng để chăm sóc khi bố mẹ về già (thường là con trai cả, song ở một số nơi lại là con trai út), thì thời gian chung sống với bố mẹ chồng không kéo dài. Sau một thời gian nhất định chung sống với bố mẹ chồng, cặp vợ chồng có thể tách hộ bằng cách hoặc đi dần từng bước (trước tiên thì ở chung ăn chung, rồi ăn riêng nhưng vẫn ở chung, và cuối cùng thì ăn riêng ở riêng) hoặc chỉ đi một bước (cùng một lúc vừa ăn riêng vừa ở riêng). Nói cách khác, sự chung sống thường kéo dài cho đến khi cặp vợ chồng đủ điều kiện vật chất (bằng nỗ lực kiếm sống và tiết kiệm của bản thân hay với sự giúp đỡ của bố mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè hoặc vay mượn v.v.) để tách hộ. Theo một nghiên cứu, cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân bằng cách chung sống với bố mẹ chồng. Thoạt tiên họ ăn chung với bố mẹ chồng. Sáu tháng sau, họ ăn riêng nhưng vẫn sống dưới cùng một mái nhà. Hai năm sau, họ được cho

một miếng đất để làm một ngôi nhà hai gian mái rạ. Họ vừa làm việc vừa để dành, rồi dần dà mua gạch ngói để xây nhà mới trên mảnh đất đó (Pham Van Bich, 1999:214). Một nghiên cứu sử dụng phương pháp vẽ đường đời sinh sản của nhiều phụ nữ thuộc nhiều lứa khác nhau (sinh từ trước những năm 1930 đến sau năm 1960) cũng cho thấy có thời kỳ chung sống với bố mẹ chồng ngay sau khi cưới, rồi mới đến thời kỳ ở riêng (Vo Phuong Lan, 1994; Johansson, 1999:196-202). Ví thử con cái họ được đặt cho 2 câu hỏi như của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi, câu trả lời rất có thể là “Không” vì thời kỳ chung sống đã qua, con cái có thể không biết hoặc nhớ nhầm về sự chung sống đó. Và ví thử cuộc điều tra mức sống tiến hành vào thời điểm cặp vợ chồng này đã tách hộ khỏi bố mẹ chồng, thì người ta dễ có cảm tưởng giống như Belanger rằng họ không hề sống với bố mẹ chồng, và gia đình hạt nhân ở nơi mới là phổ biến v.v.

Như vậy ta thấy ở nông thôn đồng bằng sông Hồng nổi lên cả mô hình hôn nhân ở nhà chồng (patrilocality) lẫn cái mà tôi gọi là *biến thể về thời gian* (temporary variant) của nó (tức cặp vợ chồng trẻ chỉ sống với bố mẹ chồng trong một thời khoảng nhất định rồi tách ra), chứ không phải một mô hình nguyên dạng và bất biến. Chính biến thể này là điều Hirschman và Vũ Mạnh Lợi cũng như Belanger không tính tới, và vì thế họ đã đưa ra những bức tranh không chính xác về cơ cấu gia đình cũng như mô hình thành lập hộ của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng. Và chính nó đã đánh lừa họ khi họ muốn thông qua những câu hỏi về thời thơ ấu để nhận diện nơi cư trú sau hôn nhân của bố mẹ những người được hỏi (trường hợp Hirschman và Vũ Mạnh Lợi), hoặc thông qua câu hỏi về những người đang chung sống vào thời điểm điều tra nhằm xác định nơi cư trú sau hôn nhân và mô hình thành lập hộ (trường hợp Belanger). Cả ba tác giả trên đều cho rằng từ thời điểm một cặp vợ chồng kết hôn đến lúc sinh con đẻ cái, họ không thay đổi nơi cư trú, trong khi thực ra đối với những người không gánh vác trách nhiệm trực tiếp chăm sóc bố mẹ ở tuổi già, thì nơi ở có thể thay đổi. Nói theo ngôn ngữ lý thuyết, gia đình là một quá trình, không phải một cấu trúc tĩnh; và như vậy, nhóm cư trú hình thành do quá trình đó chắc chắn có thay đổi theo giai đoạn trong sự phát triển của đường đời gia đình. Song cách xem xét, đặt vấn đề và nêu câu hỏi của các tác giả trên đã coi gia đình như một cấu trúc tĩnh, và đây là một thiếu sót nữa của họ.

Tóm lại, cả nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi lẫn của Belanger vừa nêu trên đây đều xuất phát từ một tiên đề ngầm định cơ bản rằng sau khi cưới, nơi ở của cặp vợ chồng được xác định một lần và chỉ một lần; không có sự thay đổi nào về nơi ở kể từ đó. Nhưng thực tế không phải bao giờ cũng vậy, mà nhiều cặp vợ chồng thay đổi nơi ở trong quá trình sống, và tiên đề mặc định ngầm này là nguồn gốc

sinh ra những thiếu sót của các nhà nghiên cứu trên. Như thế, đối với nhiều cặp vợ chồng trẻ, thời gian chung sống với bố mẹ chồng sau ngày cưới chỉ là một thời kỳ quá độ trước khi tách ra lập hộ riêng.

Gia đình ở nhà chồng của người Kinh đồng bằng sông Hồng còn theo một biến thể nữa, gọi là *biến thể về không gian*, nghĩa là cặp vợ chồng mới cưới có nhà ở gần với bố mẹ chồng. Do khó quản lý trong gia đình nhiều thế hệ theo mô hình hôn nhân ở nhà chồng, để đảm bảo sự hòa thuận nhất định, giảm xích mích và chống lại xu hướng chia tách, nên biến thể về không gian này – tức việc cha mẹ và con cái lớn ăn ở riêng nhưng gần nhau – được nhiều người Kinh ở đồng bằng sông Hồng ưa thích hơn so với nguyên dạng của nó. Nó đảm bảo sự giúp đỡ nhau giữa các thế hệ theo đúng câu tục ngữ ‘trẻ cậy cha, già cậy con’, song vẫn tạo cho mỗi thế hệ một sự tự do nào đó. Nói theo ngôn từ của nhà nghiên cứu Castillo, biến thể này cho phép gia đình “cư trú trong hình thái hạt nhân, nhưng về chức năng lại là gia đình mở rộng”.

Loại hình gia đình ở nhà chồng này ở Việt Nam có tác động rất lớn đến địa vị phụ nữ. *Thứ nhất*, trong gia đình gốc của họ, con gái bị coi là “vịt trời” theo nghĩa họ được cha mẹ đẻ sinh ra và nuôi lớn, nhưng khi lấy chồng họ rời khỏi nhà bố mẹ đẻ, như vịt trời lớn khôn, đủ lông đủ cánh là bay đi. Vì thế nhiều bậc cha mẹ coi nuôi con gái là “nuôi hộ”, và có câu ca dao: “Con gái là con người ta, con dâu mới thực con ta mua về”.

*Thứ hai*, thông qua vai trò làm dâu, người vợ thường bị đặt vào tình thế khó khăn khi về nhà chồng, và tạo nên quan hệ mẹ chồng – nàng dâu rất đáng lưu ý mà tiếc thay hẳn là bị bỏ qua hoặc phủ nhận với những nhà nghiên cứu như Hirschman cùng Vũ Mạnh Lợi và Belanger. Lý do là những nhà nghiên cứu trên cho rằng các cặp vợ chồng trẻ lập hộ riêng ngay sau khi cưới, và gia đình hạt nhân chiếm đa số. Một khi đã khẳng định như vậy, thì nghĩa là theo họ làm gì có chuyện mẹ chồng nàng dâu chung sống dưới cùng một mái nhà, nói gì đến mâu thuẫn giữa họ!

Cuối cùng một câu hỏi cần giải đáp là hôn nhân ở nhà chồng tại Việt Nam có liên hệ gì với gia đình Khổng giáo không? Để tìm hiểu gia đình Khổng giáo trên thực địa, tức là để thao tác hóa khái niệm trừu tượng này thành những chỉ báo thực nghiệm cụ thể có thể “cân đo đong đếm” được, Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã quy nó thành gia đình “sống chung hoặc sống gần” bố mẹ chồng (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996:238). Nói cụ thể hơn, họ cho rằng gia đình Khổng giáo là hình thái mà cô dâu chú rể sống

chung hoặc sống gần bố mẹ chứ rẻ. Có nhiều điều không thỏa đáng trong quan niệm này. *Thứ nhất*, như tôi đã phân tích, đây là sự quy giản một khái niệm lý luận tinh tế thành một chỉ báo thực nghiệm thô thiển, vì nó đi ngược tinh thần Khổng giáo. Chính Khổng tử đã đòi hỏi phải tinh tế trong việc diễn giải và hiểu các khái niệm Khổng giáo. Có người hỏi Khổng tử rằng “hiếu” là gì, và nuôi bố mẹ có phải là “hiếu” không? Khổng tử đáp: “Ngày nay hiếu nghĩa là nuôi dưỡng cha mẹ. Nhưng người ta cũng nuôi cả chó lẫn ngựa. Nếu việc chăm sóc cha mẹ không đi kèm với sự tôn kính, thì có gì khác giữa nuôi cha mẹ và nuôi súc vật?” (Lang, 1946:24). Như vậy, Khổng tử nhấn mạnh “hiếu” của con cái đối với cha mẹ; ông đòi hỏi người con trai có hiếu không phải sự thực thi nghĩa vụ một cách lạnh lùng, mà là thái độ nồng nhiệt và tôn kính. Nói cách khác, gia đình Khổng giáo nhấn mạnh đặc biệt cách con cái tôn kính cha mẹ, chứ không chỉ đơn giản nuôi cha mẹ. Theo nghĩa đó, khó mà chấp nhận việc quy giản gia đình Khổng giáo chỉ thành gia đình sống cùng hoặc sống gần cha mẹ chồng (Mai Huy Bích, 1999).

*Thứ hai*, trong thực tế, nếu coi di sản Khổng giáo biểu hiện qua hôn nhân ở nhà chồng, thì dưới ánh sáng bằng chứng nêu trên về biến thể thời gian của mô hình cư trú này, chúng ta có thể nói gì? Liệu có nên cho rằng một gia đình chỉ theo tinh thần Khổng giáo khi họ sống cùng nhà với bố mẹ chồng? Lúc họ tách hộ, chuyển đi nơi ở khác, họ có còn mang tinh thần Khổng giáo nữa không? Những câu hỏi này càng khiến cuộc nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đáng nghi ngờ hơn. Kết luận có thể rút ra ở đây là: để thao tác hóa khái niệm gia đình Khổng giáo, cần nhiều chỉ báo, chứ không chỉ một, và thậm chí nên kết hợp nhiều chỉ báo.

Để kết luận, có thể nói: nơi cư trú là một khái niệm không gian, và nhiều nhà nghiên cứu thường chỉ xét khái niệm này về mặt không gian với 3 loại hình khác nhau (ở nhà chồng, ở nhà vợ và ở nơi mới). Nhưng người Kinh ở đồng bằng sông Hồng cho thấy khái niệm này mang cả khía cạnh thời gian, có tính quá trình và thay đổi theo thời gian. Ngay hôn nhân ở nhà chồng cũng không chỉ tồn tại ở nguyên dạng thuần túy, mà còn có hai biến thể nhỏ nữa: theo thời gian và theo không gian. Cần lưu ý điều này để tránh quan niệm tĩnh tại và làm lẫn đáng tiếc. Về mặt phương pháp luận, khi đặt câu hỏi xác định nơi cư trú của một cặp vợ chồng, nên phân biệt từng thời điểm cụ thể, và tìm xem họ có thay đổi nơi cư trú không, chứ không chỉ xét nơi ở của họ vào lúc được hỏi. Mỗi cách xác định nơi cư trú sau hôn nhân mà ta nêu trong bài này đều có ưu điểm và nhược điểm của nó, song cách tốt nhất là hỏi trực tiếp các cặp vợ chồng về nơi ở ngay sau khi cưới của họ.

## SÁCH BÁO TRÍCH DẪN

- Babbie, E. 1995. *The practice of social research*. Seventh edition. Belmont: Wadsworth publishing company.
- Barfield, T. (ed). 1997. *The dictionary of anthropology*. Oxford: Blackwell.
- Belanger, D. 2000. “Regional differences in household composition and family formation patterns in Vietnam”. *Journal of comparative family studies*. Vol. XXXI, N. 2.
- Đào Duy Anh. 1938/1992. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
- Goode. W. 1982. *The family*. Second edition. Englewood Cliff: Prentice Hall.
- Havanon, N. 1997. *Production, reproduction and family well-being: the analysis of gender relations in Vietnamese households*. Hanoi: The population council.
- Hirschman, C. và Vũ Mạnh Lợi. 1994. “Gia đình và cơ cấu hộ gia đình Việt Nam: vài nét đại cương từ một cuộc khảo sát xã hội học dân số gần đây”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 3.
- Hirschman, C. & Vu Manh Loi. 1996. “Family and household structure in Vietnam: some glimpses from a recent survey”. *Pacific Affairs*, Vol. 69, N. 2.
- Johansson, A. 1999. *Những ước mơ và tình thế tiến thoái lưỡng nan*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
- Lang, O. 1946. *Chinese family and society*. New Haven: Yale university press.
- Mai Huy Bích. 1999. “Nâng cao tính khoa học của nghiên cứu gia đình”. Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, N. 3.
- Mai Huy Bích. 2000. “Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 4.
- Nguyễn Hữu Minh & Hirschman, C. 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động”. Tạp chí *Xã hội học*, N. 1.
- Nguyễn Hữu Minh. 2011. “Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. Trong: Trịnh Duy Luân và Helle Rydstrom (chủ biên). *Gia đình nông thôn Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
- Pham Van Bích. 1999. *The Vietnamese family in change: the case of the Red river delta*. Surrey: Curzon.
- Phan Kế Bính. 1915/1992. *Việt Nam phong tục*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
- Vo Phuong Lan. 1994. “A study of the reproductive life of women by the method of reproductive history life lines”. *Vietnam social sciences*, N. 1.
- Yu Insun. 1990. *Law and society in seventeenth and eighteenth century Vietnam*. Seoul: Asiatic research center, Korea university.

Teramoto Minoru, Bùi Thế Cường, Phạm Văn Bích, Iwai Misaki, *Gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế*, Viện nghiên cứu nên kinh tế châu Á (IDE-JETRO)

Wiegersma, N. 1988. *Vietnam: peasant land, peasant revolution. Patriarchy and collectivity in the rural economy*. Basingstoke: Macmillan press.